

Số: *04* /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 05 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thành phố Thủ Dầu Một

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thủ Dầu Một tại Tờ trình số 328/TTr-UBND ngày 30/11/2021; Tờ trình số 416/TTr-STNMT ngày 30/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một



a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên	11.890,6	100,0	11.890,6	100,0
1	Đất nông nghiệp	2.946,6	24,8	368,5	3,1
1.1	Đất trồng lúa				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	679,66	5,72	75,94	0,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.244,16	18,87	284,66	2,39
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11,95	0,10	1,39	0,01
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	10,79	0,09	6,52	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	8.944,0	75,2	11.522,1	96,9
2.1	Đất quốc phòng	367,03	3,09	367,11	3,09
2.2	Đất an ninh	22,66	0,19	30,24	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	1.674,08	14,08	1.563,40	13,15
2.4	Đất cụm công nghiệp				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	395,54	3,33	494,93	4,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	423,69	3,56	79,13	0,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.178,60	18,32	2.957,50	24,87
	<i>Trong đó:</i>			<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
-	Đất giao thông	1.416,46	11,91	1.983,79	16,68
-	Đất thủy lợi	47,19	0,40	45,61	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	23,78	0,20	43,03	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	43,77	0,37	44,13	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	166,40	1,40	212,27	1,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	356,52	3,00	486,53	4,09
-	Đất công trình năng lượng	19,34	0,16	20,19	0,17
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	4,97	0,04	4,97	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,84	0,07	8,74	0,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15,26	0,13	18,07	0,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	33,79	0,28	33,79	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	31,85	0,27	19,20	0,16

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	1,14	0,01	1,14	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	1,17	0,01	1,17	0,01
-	Đất chợ	9,11	0,08	16,61	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,54	0,05	6,16	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	280,56	2,36	707,92	5,95
2.13	Đất ở tại nông thôn				
2.14	Đất ở tại đô thị	3.161,22	26,59	4.835,16	40,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	35,50	0,30	39,45	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,87	0,02	1,87	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	15,14	0,13	15,14	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	365,19	3,07	387,60	3,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	17,43	0,15	36,49	0,31
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				
3	Đất chưa sử dụng				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Kèm theo Phụ lục*).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một hiện không còn quỹ đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một tỷ lệ 1:10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thủ Dầu Một.

Điều 2. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thủ Dầu Một thực hiện theo Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 và Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thủ Dầu Một.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý

nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

4. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một được phê duyệt, trong quá trình thực hiện nếu có mâu thuẫn với Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (có tích hợp Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh) thì Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- UBND TP. Thủ Dầu Một;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

Phụ lục: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Thủ Dầu Một
(Kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày 05 / 01 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Chánh Mỹ	Chánh Nghĩa	Định Hòa	Hiệp An	Hiệp Thành	Hòa Phú	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Mỹ	Phú Tân	Phú Thọ	Tân An	Tương Bình Hiệp
	Tổng		1.075,45	30.99	74.99	40.82	136.56	59.63	168.48		33.26	36.25	42.53	181.26	67.96	165.86	36.86
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		643.20	30.86	74.73	40.82	42.20	57.63	12.10		33.26	36.25	42.53	12.24	57.86	165.86	36.86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	141.88	13.33		14.33	1.33	7.00			20.00	13.33	13.33	2.24	23.33	20.33	1.2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	501.32	17.53	74.73	26.49	40.87	50.63	12.10		13.26	22.92	29.20	10	34.53	145.53	1.3
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		216.06	0.00	0.13	0.00	47.18	1.00	78.19					84.51	5.05	0.00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	216.19	0.13	0.13		47.18	1.00	78.19					84.51	5.05		